

Bản án số: 222/2024/DS-PT

Ngày: 22-3-2024

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tài.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Hoàng Hoa.

Bà Doãn Thị Kim Thúy.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đào Thị Lành, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:** Bà Mai Thị Thanh Hòa – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 13 và 22 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 705/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 3606/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 197/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 1885/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 01 năm 2024, giữa:

Nguyên đơn: Ông Ngô Duy T, sinh năm 1952; Địa chỉ: E đường D, khu phố T, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Ngô Hải C, sinh năm 1981; Địa chỉ: Số A Hồ T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. (Là người đại diện theo ủy quyền - Văn bản ủy quyền ngày 19/5/2022). (Có mặt)

Bị đơn: Ông Huỳnh Tấn Gia T1, sinh năm 1979; Địa chỉ thường trú: Số E Đường số C, Tô E, Khu phố D, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông **Lê Thanh T2**, sinh năm 1986; Địa chỉ: 1.28 khối E nhà ở **xã H, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh**. (Là người đại diện theo ủy quyền - Văn bản ủy quyền ngày 03/8/2023). (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Lê Thị K**, sinh năm 1953; Địa chỉ: **A Hồ T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh**.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Ngô Hải C**, sinh năm 1981. (Là đại diện theo ủy quyền - Văn bản ủy quyền ngày 22/12/2022). (Có mặt)

Người kháng cáo: Ông **Huỳnh Tấn Gia T1** – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông **Ngô Duy T** có bà **Ngô Hải C** là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Do có mối quan hệ bạn bè với con ông **Ngô Duy T** nên cuối năm 2012, ông **Huỳnh Tấn Gia T1** có đến gặp ông **T** để hỏi mượn tiền cho việc làm ăn đang gặp khó khăn, tin tưởng vào mối quan hệ của ông **T1** với gia đình, ngày 01/02/2013 ông **T** đã đồng ý cho ông **T1** mượn số tiền là 5.000.000.000 đồng, giao hẹn 8 tháng sau sẽ trả (có giấy biên nhận đính kèm). Sau đó ông **T1** tiếp tục đề nghị được mượn nợ thêm 4 lần nữa cho các việc của cá nhân và làm ăn, tất cả đều có viết giấy biên nhận mượn tiền vào các ngày: Ngày 07/01/2014 mượn 4.500.000.000 đồng; Ngày 10/03/2015 mượn 4.000.000.000 đồng; Ngày 31/12/2016 mượn 4.700.000.000 đồng. Tổng số tiền ông **T1** đã mượn của ông **T** là: 18.200.000.000 đồng. Sau lần mượn nợ cuối cùng, ông **T1** cắt đứt liên lạc. Gia đình ông **T** đã nhiều lần liên lạc đề nghị trả tiền lại nhưng ông **T1** cố ý tránh né, không hồi đáp. Đối với số tiền nợ ngày 03/02/2015, mượn 5.000.000.000 đồng do ông **T** nhận thấy chưa cần thiết giải quyết trong vụ án này nên ông **T** rút yêu cầu đối với số tiền này.

Ông **Ngô Duy T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông **Huỳnh Tấn Gia T1** phải trả lại cho ông **Ngô Duy T** tổng số tiền đã mượn là 18.200.000.000 đồng cộng với số tiền lãi chậm thanh toán theo lãi suất ngân hàng là 10% mỗi năm trên dư nợ gốc thực tế từ lần cuối cùng mượn nợ là năm 2016 đến ngày khởi kiện. Tổng số tiền lãi chậm thanh toán tạm tính là 10.920.000.000 đồng. Tổng cộng, số tiền ông **Huỳnh Tấn Gia T1** phải trả tính đến ngày khởi kiện là 29.120.000.000 đồng. Đồng thời yêu cầu bị đơn phải tiếp tục thanh toán tiền lãi chậm trả cho đến khi thanh toán xong hết nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc bị đơn ông **Huỳnh Tấn Gia T1** phải trả cho ông **Ngô Duy T** số tiền nợ gốc 18.200.000.000 đồng và tiền lãi suất tính đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 12 tháng 9 năm 2023 số tiền 15.286.809.000 đồng. Tổng cộng là 33.486.809.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn ông **Huỳnh Tấn Gia T1**: Không có văn bản trình bày ý kiến về nội dung khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông **Lê Thanh T2** là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử tạm đình chỉ vụ án để chờ kết quả giải quyết khiếu nại của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và chuyển hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân Quận 4 để giải quyết vụ án do ông **Huỳnh Tấn Gia T1** cư trú tại **căn hộ B Chung cư S, C - C B, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh** theo Thông báo về kết quả giải quyết, hủy bỏ đăng ký cư trú ngày 20/10/2022, thời hạn tạm trú đến ngày 05/6/2023. Do đó về phần nội dung giải quyết vụ án ông không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị K** có bà **Ngô Hải C** là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà **Kim thông n** ý kiến với nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 3606/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 385, Điều 398, Điều 401, Điều 402; Điều 463; Điều 465; Điều 466; Điều 468; Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí Tòa án năm 2015; Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn: Buộc bị đơn ông **Huỳnh Tấn Gia T1** có trách nhiệm trả cho nguyên đơn ông **Ngô Duy T** số tiền nợ gốc 18.200.000.000 đồng và tiền lãi suất tính đến ngày 12 tháng 9 năm 2023 là 15.286.809.000 đồng, tổng cộng là 33.486.809.000 đồng.

Kể từ ngày 13/9/2023 nếu người phải thi hành án chưa trả số tiền gốc nêu trên, thì người phải thi hành án còn phải trả tiền lãi của số tiền gốc chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 20/2022/QĐ-BPKCTT ngày 03/11/2022 về việc "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với tài sản là 2.500.000 cổ phiếu của **D** (mã chứng khoán: DC4) do Công ty Cổ phần **X** (HOSE); Địa chỉ: **Tòa nhà R, số A đường C, Phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu** phát hành thuộc sở hữu của nhà đầu tư cá nhân ông **Huỳnh Tấn Gia T1**" và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 21/2022/QĐ-BPKCTT ngày 03/11/2022 về việc "Cấm xuất cảnh đối với ông **Huỳnh Tấn Gia T1**, sinh năm 1979; Số thẻ căn cước công dân: 087079000227; Cấp ngày 08/08/2018" để đảm bảo thi hành án đối với bản án này.

Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 16/2022/QĐ-BPBD ngày 03/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh về việc phong tỏa số tiền 500.000.000 đồng theo tài khoản số 060293364276 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – Chi nhánh T6 – Phòng G (Theo giấy xác nhận số dư ngày 02/11/2022), Địa chỉ: Số 1 đường K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh được giải tỏa ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: 141.846.809 đồng, bị đơn ông Huỳnh Tấn Gia T1 phải nộp. Ông Ngô Duy T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quy định về thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 27/9/2023, bị đơn ông Huỳnh Tấn Gia T1 nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo bị đơn ông Huỳnh Tấn Gia T1 có ông Lê Thanh T2 là người đại diện theo ủy quyền trình bày tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa:

1/. Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể đã thụ lý vụ án sai thẩm quyền, ban hành các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, quyết định đưa vụ án ra xét xử trái pháp luật xâm phạm quyền lợi ích hợp pháp của công dân.

Việc xác định “Địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện” quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 để xác định thẩm quyền giải quyết vụ án sẽ theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn, ông Ngô Duy T ghi địa chỉ của bị đơn là “4 N, Phường I, quận P, Tp .” và nguyên đơn đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận. Ngày 31/5/2022, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận đã ban hành Phiếu xác minh số 615/TAPN yêu cầu Công an P, quận P xác minh tình trạng thường trú, cư trú của bị đơn tại địa chỉ: “4 N, Phường I, quận P, Tp . Hồ Chí Minh”. Kết quả xác minh của Công an P thể hiện nội dung: “Ông Huỳnh Tấn Gia T1, sinh năm 1979 đã chuyển khẩu về số E Đường số C, tổ E, khu phố D, phường B, Quận B (nay là Tp .) ngày 09/3/2016”.

Ngày 30/8/2022, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận đã ban hành Phiếu xác minh số 373/TAPN yêu cầu Công an phường B, thành phố T để xác minh tình trạng cư trú của bị đơn tại địa chỉ: Số E Đường số C, Tổ E, Khu phố D, phường B, Thành phố T. Theo kết quả xác minh của Công an phường A có nội dung: “Ông Huỳnh Tấn Gia T1, SN 1979 có hộ khẩu thường trú tại số E Đường số C, tổ E, khu phố D, phường A, Tp ., Tp . Ông T1 không có thực tế cư trú tại địa chỉ trên. Hiện nay, ông T1 đang cư ngụ tại Căn hộ S Royal A 23.18, địa chỉ 3 B, Phường A, Quận D, Tp .”.

Ngày 07/9/2022, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận đã ban hành Phiếu xác minh số 373/TAPN yêu cầu Công an P1, Quận D để xác minh tình trạng cư trú của bị đơn tại: Căn hộ S Royal A 23.18, số C B, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả xác minh của Công an P1 đã xác nhận: “Tại địa chỉ A, Chung cư S địa chỉ 3 B, Phường A, Quận D, Tp . không có ai tên Huỳnh Tấn Gia T1, SN 1979 đăng ký thường trú, tạm trú, lưu trú”.

Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận đã ban hành Quyết định số 765/2022/QĐ-ST ngày 16/9/2022 chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức là không đúng theo quy định tại Điều 4, 5, 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 vì khi không xác định được nơi cư trú cuối cùng của bị đơn, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận phải tiếp tục thụ lý giải quyết theo thẩm quyền theo địa chỉ tại đơn mà nguyên đơn đã ghi và các tài liệu là Giấy Biên nhận thể hiện địa chỉ 4 N, Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 19/10/2022, Thẩm phán Đỗ Thị Thu T3 lại ban hành Thông báo thụ lý vụ án số 876/TB-TLVA xác định địa chỉ của bị đơn là “54 Đường số C, Tổ E, Khu phố D, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh” là không đúng, vì theo trả lời xác minh của Công an phường A (Bút lục 44) thì “có hộ khẩu thường trú tại số E Đường số C, tổ E, khu phố D, phường A, Tp ., Tp .” nhưng “không có thực tế cư trú tại địa chỉ trên”. Nội dung xác minh tại Phiếu xác minh số 373/TAPN ngày 30/8/2022 (BL.44) của Công an phường A, thành phố T xác định tình trạng cư trú của bị đơn là không đúng vì: Thực tế trước đó bị đơn cư trú tại “Căn hộ 0906 Block R, Chung cư S, số I Đường N, Khu phố E, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh”, sau đó bị đơn đã làm thủ tục đăng ký tạm trú theo Hồ sơ: G01.050.012.001.18102022.000448.TT vào ngày 18/10/2022 tại Công an P1, Quận D về nơi tạm trú mới là Căn hộ 23.18, chung cư S, 3 B, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Thể hiện ở việc bị đơn đã thuê nhà, cư trú tại địa chỉ trên, sau đó tiến hành thủ tục đăng ký tạm trú, đến ngày 20/10/2022, bị đơn nhận được Thông báo số 002407/TB ngày 20/10/2022 của Công an P1, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh về kết quả giải quyết, hủy bỏ đăng ký cư trú.

Theo Nghị quyết 04 đã hướng dẫn, nếu không xác định được địa chỉ của bị đơn cư trú của bị đơn hiện tại theo kết quả xác minh của Công an P1, Quận D và bị đơn không đăng ký thường trú, tạm trú, lưu trú tại địa chỉ A, Chung cư S địa chỉ 3 B, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh thì thẩm quyền giải quyết vụ án vẫn là Tòa án nơi bị đơn cung cấp tại đơn khởi kiện là Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận vì các tài liệu do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận đều thể hiện địa chỉ ghi trên các Giấy biên nhận mang tên Huỳnh Trần Gia T4 là địa chỉ “4 N, Phường I, quận P, Tp .”. Không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện bị đơn cung cấp địa chỉ “54 Đường số C, Tổ E, Khu phố D, phường A, thành phố T, Tp .” cho nguyên đơn. Kết quả xác minh của Công an P, quận P theo phiếu xác minh số 615/TAPN ngày 31/5/2022 (Bút lục 43) thể hiện nội dung: “Ông Huỳnh Tấn Gia T1, SN 1979 đã chuyển khẩu về số E

Đường số C, tổ E, khu phố D, phường B, Quận B (nay là Tp .) ngày 9/3/2016”. Bị đơn đã cư trú tại địa chỉ 4 N, Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh trước ngày 09/3/2016 phù hợp với địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận. Đúng ra, Thẩm phán T3 phải chuyển trả hồ sơ vụ án lại Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận để giải quyết theo thẩm quyền theo đúng Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP đã hướng dẫn. Còn nếu muốn giữ lại thụ lý giải quyết vụ án theo quyết định chuyển của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận thì Thẩm phán phải tiến hành xác minh lại tình trạng cư trú của bị đơn tại Công an phường A, thành phố T. Tuy nhiên, Thẩm phán T3 đã thiếu trách nhiệm và cố tình thụ lý vụ án trái thẩm quyền để từ đó ban hành 02 quyết định số 20 và 21 ngày 03/11/2022 áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của bị đơn và cấm bị đơn xuất cảnh trái pháp luật mà không tổng đạt đến địa chỉ bị đơn thực tế cư trú dẫn đến bị đơn không thể nhận được các thông báo vụ án, 02 quyết định áp dụng khẩn cấp tạm thời để thực hiện quyền khiếu nại pháp luật đã quy định bị đơn được quyền trình bày ý kiến và khiếu nại.

2/. Thẩm phán T3 đã vi phạm thủ tục tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Thụ lý vụ án không thuộc thẩm quyền, ban hành trái pháp luật các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với bị đơn gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn. Hành vi tố tụng sai trái nêu trên của Thẩm phán T3 đã xâm phạm hoạt động tư pháp. Ngày 17/8/2023, Thẩm phán T3 đã ban hành Quyết định 4309/2003/QĐXXST-DS đưa vụ án ra xét xử đã vi phạm quy định của pháp luật về tố tụng dân sự vì trong quá trình thực hiện thủ tục tố tụng dân sự, Thẩm phán T3 đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải không đúng quy định của pháp luật. Theo Thông báo số 876 do Thẩm phán T3 ký, vào lúc 9h30 ngày 15/6/2023 Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn không được thông báo hoặc mời đề tham dự. Trước đó, bị đơn có nhận được Thông báo ngày 13/2/2023 về tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 14/3/2023. Sau đó bị đơn đã làm đơn đề nghị dừng phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 14/3/2023 nhưng không được Thẩm phán T3, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức trả lời. Từ đó đến nay, bị đơn không nhận được bất kỳ văn bản hay yêu cầu, đề nghị nào của Thẩm phán Thảo, của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức liên quan đến phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Thẩm phán T3 đã không tổng đạt, tổng đạt không đúng địa chỉ các tài liệu, chứng từ, văn bản của Tòa án làm cho bị đơn không biết được thông tin từ Tòa án để tham gia tố tụng. Thẩm phán T3, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã vi phạm thủ tục tố tụng dân sự, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

3/. Bị đơn đã nhiều lần làm đơn yêu cầu Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thẩm phán Đỗ Thị Thu T3 ban hành quyết định chuyển vụ án đến Tòa án nhân dân Quận 4 vì Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đang thụ lý vụ

án không đúng quy định tại Điều 4, 5, 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017. Hiện nay bị đơn đang cư trú tại Căn hộ B, chung cư S, 34 - C B, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh; Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 thì Tòa án nhân dân Quận 4 là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án này. Tuy nhiên, những yêu cầu của bị đơn đến nay vẫn chưa được giải quyết, cũng không có bất kỳ văn bản trả lời nào mà lại ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử. Trong Bản án số 3606/2023/DSST có ghi: “Ngày 12/01/2023 ông T1 có đơn giải trình về việc thay đổi nơi cư trú và nộp kèm Thông báo số kết quả giải quyết, hủy bỏ đăng ký tạm trú ngày 20/10/2022 xác định nơi tạm trú là chung cư S, địa chỉ 3 B, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn tạm trú đến ngày 05/6/2023. Ngày 06/3/2023, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã xác minh lại tại địa chỉ này từ ngày 20/10/2022 nhưng hiện không thực tế cư trú tại địa chỉ trên. Từ tháng 3/2023 ông Huỳnh Tấn Gia T1 đã không còn cư trú tại địa chỉ này”. Đây là điều không đúng sự thật, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác minh lại. Bị đơn có đủ chứng cứ để chứng minh bị đơn cư trú thực tế tại địa chỉ trên đến hiện nay. Ông T1 đề nghị các cấp có thẩm quyền, Thẩm phán Thảo tạm đình chỉ xét xử vụ án nêu trên để đảm bảo sự công bằng, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

4/. Ngày 01/3/2023, bị đơn đã làm đơn khiếu nại tố cáo gửi Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 27/3/2023, ông nhận được Quyết định số 10/QĐ-GQKN về việc giải quyết khiếu nại của Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 07/4/2023 không đồng tình với kết quả giải quyết khiếu nại Quyết định số 10/QĐ-GQKN bị đơn tiếp tục làm đơn khiếu nại Quyết định số 10/QĐ-GQKN gửi Chánh án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiếp nhận, thụ lý đơn khiếu nại, tố cáo của ông T1 theo biên nhận số 9026 ngày 7/4/2023. Đến nay, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiếp nhận đơn khiếu nại của bị đơn nhưng chưa giải quyết khiếu nại lần 2 theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ngày 20/7/2023 Thẩm phán T3 đã ban hành Quyết định 4309/2023/QĐXXST-DS đưa vụ án ra xét xử vào ngày 17/8/2023. Việc làm này của Thẩm phán T3 là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Ông T1 đề nghị các cấp có thẩm quyền, Thẩm phán T3 đình chỉ xét xử vụ án nêu trên để đảm bảo sự công bằng, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

5/. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 22/3/2024, bị đơn ông Huỳnh Tấn Gia T1 có người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Thanh T2 cung cấp một số tài liệu chứng cứ là bản photo hợp đồng thuê căn hộ, phụ lục gia hạn hợp đồng thuê căn hộ, thông báo nộp phí quản lý căn hộ, đăng ký gửi giữ xe ô tô, chứng từ thanh toán phí đậu xe ô tô, chuyển tiền thuê nhà, tin nhắn thanh toán tiền thuê nhà thành công, cước internet, tin nhắn trao đổi ... để chứng minh ông T1 ở tại Căn hộ Sài Gòn R 23.18, địa chỉ 3 B, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh tại thời điểm ngày 06/6/2020 đến nay. Việc Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết vụ án là không đúng thẩm quyền.

Về nội dung vụ án, bị đơn ông **Huỳnh Tấn Gia T1** do ông **Lê Thanh T2** bổ sung kháng cáo cho rằng Bản án sơ thẩm “buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn ông **Ngô Duy T** số tiền nợ gốc 18.200.000.000 đồng và tiền lãi suất tính đến ngày 12/9/2023 là 15.286.809.000 đồng, tổng cộng là 33.486.809.000 đồng”. Bị đơn không đồng ý với phán quyết của Cấp sơ thẩm vì không đúng sự thật, thiếu chính xác, thiếu khách quan, thiếu chứng cứ. Trong vụ án này, thực tế ông **T1** có mượn và nhận tiền từ ông **T** 02 lần: Lần 1 vào ngày 01/02/2013 với số tiền là 5.000.000.000 đồng và lần 2 vào ngày 10/3/2015 với số tiền 4.000.000.000 đồng. Tổng cộng bị đơn có mượn và nhận tiền thực tế từ ông **T** là 9.000.000.000 đồng không phải 18.200.000.000 đồng như án sơ thẩm đã tuyên. Thực tế qua sự quen biết và làm ăn với bà **Ngô Hải C** và bà **Lê Thị K** nên ông **T1** có mượn tiền ông **Ngô Duy T**. Cụ thể là ngày 01/02/2013 ông **T1** có mượn và nhận tiền mặt từ ông **T** với số tiền là 5.000.000.000 đồng và hứa 08 tháng sau sẽ trả. Đến thời hạn cam kết, ông **T1** chưa trả được khoản tiền này. Nên ngày 07/01/2014, ông **T** đã ép ông **T1** ký giấy biên nhận nhận mượn 4.500.000.000 đồng, đây là khoản tiền lãi phải trả cho khoản vay ngày 01/02/2013 theo dạng vay nóng, nặng lãi. Do chưa có tiền để trả khoản vay ngày 01/02/2013, để giữ uy tín của bị đơn và mối quan hệ thân thiết với bà **C** nên bị đơn đã buộc phải làm Giấy biên nhận ngày 07/01/2014 nhận khoản nợ 4.500.000.000 đồng phát sinh là lãi vay từ khoản nợ ngày 01/02/2013. Thực tế là ông **T1** không nhận tiền từ ông **T** nên ông **T1** đã không ghi “đã nhận đủ tiền” vào Giấy biên nhận ngày 07/01/2014 như trong Giấy Biên nhận ngày 01/02/2013 và ông **T** đã đồng ý điều này. Do ông **T1** vẫn chưa trả được khoản tiền mượn ngày 01/02/2013, vì nể tình ông **T1** là bạn thân thiết của con gái mình nên ngày 10/3/2015, ông **T** tiếp tục cho bị đơn mượn số tiền 4.000.000.000 đồng, bị đơn đã nhận đủ tiền mặt và ghi vào giấy, hứa đến ngày 30/9/2015 sẽ trả. Do kinh doanh không hiệu quả nên ông **T1** cũng chưa có tiền để trả các khoản nợ cho ông **T**. Đến đầu năm 2016 (không nhớ rõ ngày tháng năm), ông **T** lại bắt ép bị đơn ghi Giấy biên nhận mượn số tiền 4.700.000.000 đồng hứa đến ngày 31/12/2016 sẽ trả. Đây là tiền lãi vay nóng của các khoản nợ trước đó. Lần này, cũng vì uy tín của mình, ông **T1** cũng buộc phải ghi Giấy biên nhận nhận khoản nợ, ông **T1** không nhận tiền từ ông **T** nên trong Giấy biên nhận lần này ông **T1** cũng không ghi “đã nhận đủ tiền” vào Giấy Biên nhận như trong giấy Biên nhận ngày 10/3/2015. Ông **T1** chỉ đồng ý trả khoản nợ gốc và lãi phát sinh từ khoản nợ 9.000.000.000 đồng theo quy định của pháp luật. Các khoản tiền theo Giấy biên nhận 07/1/2014 (mượn 4.500.000.000 đồng) và Giấy biên nhận không ngày tháng (mượn 4.700.000.000 đồng) là những khoản ông **T1** bị ông **T** bắt ép ghi nợ để trả lãi vay cho các khoản nợ ngày 01/02/2013 và ngày 10/3/2015 theo kiểu vay “nóng”, lãi suất cao vì vậy ông **T1** không mượn nợ những khoản tiền này. Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức tuyên buộc ông **T1** trả cả gốc lẫn lãi trong cả 04 Giấy biên nhận với tổng số tiền 33.486.809.000 đồng là không đúng thực tế và quy định của pháp luật, đã không bảo đảm tính khách quan, chính xác trong việc xem xét, đánh giá các chứng cứ trong các giấy biên nhận, đã thiếu tính khách quan, phiến

diện, không đúng thực tế, gây bất lợi và thiệt hại cho bị đơn, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 3606/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, hủy các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trái pháp luật trên để đảm bảo quy định của pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Nguyên đơn ông Ngô Duy T có bà Ngô Hải C là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Huỳnh Tấn Gia T1 nêu lý do kháng cáo là “Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thẩm phán Đỗ Thị Thu T3 đã thụ lý vụ án sai thẩm quyền, ban hành các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, quyết định đưa vụ án ra xét xử trái pháp luật xâm phạm quyền lợi ích hợp pháp của công dân”. Theo đó, ông Huỳnh Tấn Gia T1 lập luận rằng ông có hộ khẩu thường trú tại E Đường số C, Tổ E, Khu phố D, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không thực tế cư trú tại địa chỉ trên mà cư ngụ tại Căn hộ S 23.18, địa chỉ 3 B, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh, nên thẩm quyền xét xử vụ án phải thuộc Tòa án nhân dân Quận 4. Theo đơn kháng cáo, ông T1 chỉ kháng cáo về thủ tục tố tụng và chỉ kháng cáo về thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo lãnh thổ. Ông T1 không kháng cáo về nội dung giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm. Do đó, căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, nguyên đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xét nội dung kháng cáo của bị đơn về thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Thanh T2 trình bày là ông Huỳnh Tấn Gia T1 chỉ vay của ông Ngô Duy T số tiền 9.000.000.000 đồng theo hai Giấy biên nhận ngày 01/02/2013 và ngày 10/3/2015, hai giấy còn lại là tiền lãi nóng là không đúng sự thật. Lời trình bày này mâu thuẫn với lời khai cũng của chính ông Lê Thanh T2 tại phiên tòa sơ thẩm ngày 12/9/2023. Tại phiên tòa sơ thẩm này, ông Lê Thanh T2 thừa nhận bị đơn, ông T5 đã vay của ông Ngô Duy T số tiền 18.200.000.000 đồng. Nội dung các Giấy biên nhận đều thể hiện đây là những khoản tiền mượn không có lãi, nên bị đơn trình bày có việc ép buộc ký giấy nợ để trả tiền lãi vay “nóng” là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày này của bị đơn.

Diễn biến và lời khai mâu thuẫn của ông Huỳnh Tấn Gia T1 chứng minh ông ta chỉ đang cung cấp các thông tin giả về nơi cư trú nhằm làm nhiễu loạn, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ và gây khó khăn cho quá trình thụ lý, xét xử của các cấp Tòa án. Tại tài liệu chứng cứ là Báo cáo về ngày trở thành cổ đông lớn, nhà đầu tư nắm giữ từ 5% trở lên cổ phiếu đề ngày 05/01/2022 do ông Huỳnh Tấn Gia T1 lập gửi cho Ủy ban chứng khoán nhà nước thể hiện địa chỉ liên hệ của ông T1 tại thời điểm này là số 54 Đường số C, Khu phố D, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Việc Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức thụ lý và

xét xử vụ án là hoàn toàn đúng với thẩm quyền. Bản án sơ thẩm cũng đã giải quyết có căn cứ và đúng pháp luật dựa trên những tài liệu, chứng cứ hợp pháp mà nguyên đơn đã xuất trình. Bị đơn không phản đối và cũng không đưa ra được bất kỳ căn cứ pháp lý và chứng cứ nào phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác đơn kháng cáo của bị đơn ông **Huỳnh Tấn Gia T1**, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức và buộc ông **T1** sớm thi hành án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về hình thức:

Đơn kháng cáo của bị đơn nằm trong hạn luật định nên được chấp nhận hợp lệ. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với Cấp sơ thẩm, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, việc xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức không bị ảnh hưởng bởi việc khiếu nại của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung:

Sau khi phân tích những tình tiết có liên quan đến vụ án, trên cơ sở Bộ luật Dân sự, xét thấy cấp sơ thẩm giải quyết vụ án phù hợp với quy định của pháp luật, kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ, tuy nhiên do cấp sơ thẩm có thiếu sót khi không đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Ngô Duy T** về việc buộc bị đơn ông **Huỳnh Tấn Gia T1** phải trả số tiền mượn 5.000.000.000 đồng ngày 03/02/2015 do nguyên đơn rút một phần yêu cầu. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm, bổ sung nội dung đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu đã được nguyên đơn rút yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của bị đơn nằm trong hạn luật định phù hợp khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[1.2] Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa nguyên đơn ông **Ngô Duy T** và bị đơn ông **Huỳnh Tấn Gia T1** là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là đúng với quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Cấp sơ thẩm căn cứ việc bị đơn ông **Huỳnh Tấn Gia T1** có hộ khẩu thường trú tại **số E Đường số C, Tổ E, Khu phố D, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh** để thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn

kháng cáo cho rằng Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức xét xử giải quyết vụ kiện không đúng thẩm quyền.

[1.4] Xét quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận thụ lý giải quyết vụ án dân sự số 373/2022/TLST-DS ngày 23/5/2022 trên cơ sở Đơn khởi kiện ngày 20/5/2022 của nguyên đơn ông **Ngô Duy T.** Ông **T** đã căn cứ các giấy biên nhận mượn tiền có ghi địa chỉ của ông **Huỳnh Tấn Gia T1** tại **số D N, Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh** để khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận. Quá trình thu thập chứng cứ Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận xác minh thông tin cư trú của ông **Huỳnh Tấn Gia T1** tại địa chỉ này thì được biết ông **T1** đã chuyển hộ khẩu về **số E Đường số C, Tổ E, Khu phố D, phường A, Quận B**, ngày 09/3/2016, theo kết quả xác minh của **Công an phường A, thành phố T** ông **T1** có hộ khẩu tại địa chỉ trên không có thực tế cư trú và cho biết ông **T1** đang cư trú tại căn hộ SaiGon Royal A23.18 địa chỉ 34 – **C B, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh**. Theo kết quả xác minh tại **Công an P1, Quận D**: Tại địa chỉ A23.18 số 34 – **C B, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh** không có ai tên **Huỳnh Tấn Gia T1**, sinh năm 1979 đăng ký thường trú, tạm trú, cư trú, do đó Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức giải quyết vụ án theo thẩm quyền theo Quyết định chuyển vụ án số 765/2022/QĐST-DS ngày 16/9/2022.

Ngày 19/10/2022, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã thụ lý giải quyết vụ án theo Thông báo về việc thụ lý giải quyết vụ án số 876/TB-TLVA.

Ngày 01/3/2023, ông **Huỳnh Tấn Gia T1** đã có đơn khiếu nại gửi đến Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức trong đó có khiếu nại về việc thụ lý sai thẩm quyền. Khiếu nại của ông **T1** không được Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức chấp nhận theo Quyết định về việc giải quyết khiếu nại số 10/2023/QĐ-GQKN ngày 27/3/2023.

Ngày 06/4/2023, không đồng tình với kết quả giải quyết khiếu nại Quyết định số 10/QĐ-GQKN về việc giải quyết khiếu nại của Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, ông **T1** tiếp tục làm đơn khiếu nại Quyết định này gửi đến Chánh án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiếp nhận, thụ lý đơn khiếu nại, tố cáo của ông theo biên nhận số 9026 ngày 07/4/2023.

Ngày 20/7/2023, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4309/2023/QĐXXST-DS, xét xử vụ án vào ngày 17/8/2023. Ngày 15/8/2023, ông **T1** có Đơn đề nghị tạm đình chỉ xét xử vụ án dân sự sơ thẩm.

Ngày 17/8/2023, do người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vắng mặt nên Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức ban hành Quyết định hoãn phiên tòa số 5258/2023/QĐST-DS, ấn định ngày xét xử lại là 14 giờ 00 phút ngày 12/9/2023.

Ngày 12/9/2023, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã xét xử vụ án và đã tuyên án bằng Bản án dân sự sơ thẩm số 3606/2023/DS-ST (phiên tòa có mặt người đại diện theo ủy quyền của bị đơn).

[1.5] Bị đơn cho rằng nơi cư trú của bị đơn là ở **Căn hộ B Chung cư S, 34 - C B, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh** (theo thông báo về kết quả giải quyết, hủy bỏ đăng ký cư trú ngày 20/10/2022, thời hạn tạm trú ngày 05/6/2023) nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân Quận 4 là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án này. Việc cư trú của bị đơn được chứng minh bằng các tài liệu chứng cứ bị đơn nộp tại Cấp sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm ngày 22/3/2024 thể hiện bị đơn đã ở tại **Căn hộ Sài Gòn R 23.18, địa chỉ 3 B, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh** tại thời điểm từ ngày 06/6/2020 đến nay.

[1.6] Căn cứ quy định tại khoản 2, 8, 9 Điều 2 Luật Cư trú 2020: “2. *Cư trú là việc công dân sinh sống tại một địa điểm thuộc đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện ở nơi không có đơn vị hành chính cấp xã (sau đây gọi chung là đơn vị hành chính cấp xã).*; 8. *Nơi thường trú là nơi công dân sinh sống ổn định, lâu dài và đã được đăng ký thường trú;* 9. *Nơi tạm trú là nơi công dân sinh sống trong một khoảng thời gian nhất định ngoài nơi thường trú và đã được đăng ký tạm trú.*”

[1.7] Đối với ý kiến của nguyên đơn cho rằng bị đơn vẫn cư trú tại **E Đường số C, Khu phố D, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**, sau khi Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức thụ lý giải quyết vụ án. Qua kiểm tra tài liệu chứng cứ là Báo cáo về ngày trở thành cổ đông lớn, nhà đầu tư nắm giữ từ 5% trở lên cổ phiếu đề ngày 05/01/2022 do ông **Huỳnh Tấn Gia T1** lập gửi cho Ủy ban chứng khoán nhà nước được đăng tại địa chỉ “<https://vietstock.vn/2022/01/dc4-bao-cao-ve-ngay-tro-thanh-co-dong-lon-huynh-tan>”, Hội đồng xét xử nhận thấy chứng cứ này được công khai và là chứng cứ có thật. Nội dung chứng cứ thể hiện địa chỉ liên hệ của ông **T1** tại thời điểm ngày 05/01/2022 trước thời điểm thụ lý 19/10/2022 là số 54 **Đường số C, Khu phố D, phường A, thành phố T**. Việc ông **T1** cư trú **Chung cư S** địa chỉ 34 – **C B, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh** từ 06/6/2020 đến nay cùng lúc có thể cư trú tại các địa chỉ khác là quyền của cá nhân, pháp luật không cấm công dân cư trú tại nhiều nơi khác nhau.

[1.8] Cấp sơ thẩm căn cứ hướng dẫn tại Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán hướng dẫn nơi cư trú của bị đơn là địa chỉ chỗ ở hợp pháp mà người bị kiện thường trú hoặc tạm trú hoặc đang sinh sống, do đó thời điểm Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức thụ lý vụ án xác định thẩm quyền theo địa chỉ thường trú của ông **T1** là **số E Đường số C, Tổ E, Khu phố D, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh** là đúng thẩm quyền vì vậy vụ án được Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức thụ lý ngày 19/10/2022, thời điểm này ông **T1** hoàn toàn không xác định được bất cứ địa chỉ nào khác trước khi Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức thụ lý vụ án. Đến ngày 20/10/2022, ông **T1** mới

đăng ký tạm trú tại Chung cư S địa chỉ 34 – C B, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ khoản 3 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự trường hợp vụ án dân sự đã được Tòa án thụ lý và đang giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ thì phải được Tòa án đó tiếp tục giải quyết mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án có sự thay đổi nơi cư trú của đương sự. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 là đúng quy định.

[1.9] Kiểm tra toàn bộ hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy việc tổng đạt niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án đối với các bên đương sự được Cập sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thủ tục cấp và tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án.

[1.10] Đối với Đơn khiếu nại Quyết định số 10/QĐ-GQKN về việc giải quyết khiếu nại của Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức được ông T1 gửi đến Chánh án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (theo biên nhận số 9026 ngày 07/4/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh) chưa được giải quyết, bị đơn cho rằng cần phải đợi kết quả giải quyết khiếu nại lần 2 mới được xét xử vụ án là không có căn cứ pháp luật.

Luật khiếu nại cũng như các văn bản pháp luật khác không có quy định Tòa án không được xét xử hoặc tạm ngưng việc xét xử khi có khiếu nại của đương sự. Căn cứ quy định tại: K Điều 12 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 “*Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, việc giải quyết việc dân sự của Thẩm phán dưới bất kỳ hình thức nào*”; Điểm c khoản 2 Điều 500 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định “*người khiếu nại không được lạm dụng quyền khiếu nại để cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án*”; Điểm d khoản 2 Điều 500 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định “*người khiếu nại có nghĩa vụ chấp hành quyết định, hành vi của người tiến hành tố tụng mà mình đang khiếu nại trong thời gian khiếu nại*”. Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định việc xét xử của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức trong thời gian người khiếu nại đang thực hiện khiếu nại là đúng quy định pháp luật.

[1.11] Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn yêu cầu hủy án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng.

[2] Xét nội dung kháng cáo toàn bộ bản án của nguyên đơn tại Đơn kháng cáo ngày 27/9/2023, bị đơn chủ yếu kháng cáo về thủ tục tố tụng, không có ý kiến nào đối với phần nội dung và kết quả xét xử đã được tuyên tại Bản án dân sự sơ thẩm số 3606/2023/DS-ST và kháng cáo được người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày bổ sung tại phiên tòa đối với phần nội dung của Bản án sơ thẩm số 3606/2023/DS-ST, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Trong nội dung các giấy biên nhận đều ghi nhận việc ông Huỳnh Tấn Gia T1 mượn tiền của ông Ngô Duy T, Hội đồng xét xử phúc thẩm đối

chiếu với các quy định tại Điều 512, Điều 513 Bộ luật Dân sự 2005, Điều 494, Điều 495 Bộ luật Dân sự 2015 về hợp đồng mượn tài sản, do đối tượng cho mượn theo các giấy biên nhận này là tiền (là vật tiêu hao) nên không xác định đây là quan hệ mượn tài sản. Nội dung các giấy biên nhận đều ghi nhận về lãi suất (mượn không lãi suất) và có ghi nhận thời hạn trả, giấy ngày 10/3/2015 còn thể hiện nội dung “*nếu chậm trễ thì tôi phải chịu thêm lãi suất vay của theo ngân hàng*”, nội dung này thể hiện ý thức của người mượn tiền là ông **Huỳnh Tấn Gia T1** thì đây là khoản tiền vay mượn không lãi suất. Trên cơ sở xem xét các Giấy biên nhận ngày 01/02/2013; Giấy biên nhận ngày 07/01/2014, Giấy ngày 10/3/2015 và Giấy biên nhận không ghi ngày (Các giấy mượn tiền này đều có chữ ký và chữ viết của ông **T1** ký nhận, tất cả giấy biên nhận vay tiền đều có bản chính) và căn cứ Kết luận giám định số 3982/KL-KTHS ngày 25/8/2022 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh - **Bộ C1**, Cấp sơ thẩm căn cứ các quy định pháp luật tại các Điều 117, Điều 119, Điều 385, Điều 398, Điều 401, Điều 402, Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định quan hệ tranh chấp giữa hai bên là hợp đồng vay tài sản là đúng quy định.

Cấp sơ thẩm xác định ông **Huỳnh Tấn Gia T1** có vay mượn của ông **Ngô Duy T** 04 lần với tổng nợ gốc là 18.200.000.000 đồng, số tiền này đến nay ông **T1** chưa trả cho ông **T** và đã quá thời hạn cam kết trả tiền nhưng ông **T1** vẫn không thực hiện do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả toàn bộ số nợ gốc này cho nguyên đơn là có căn cứ.

[2.2] Đối với trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn là **Lê Thanh T2** trình bày là ông **Huỳnh Tấn Gia T1** chỉ vay và thực tế nhận tiền của ông **Ngô Duy T** số tiền 9.000.000.000 đồng theo hai Giấy biên nhận ngày 01/02/2013 và ngày 10/3/2015. Các khoản tiền theo hai giấy còn lại gồm Giấy biên nhận 07/01/2014 (4.500.000.000 đồng) và Giấy biên nhận không ngày tháng (4.700.000.000 đồng) là những khoản ông **T1** bị ông **T** bắt ép ghi nợ để trả lãi vay cho các khoản nợ ngày 01/02/2013 và ngày 10/3/2015 theo kiểu vay “nóng”, lãi suất cao là tiền lãi nóng, nên ông **T1** không ghi nội dung đã nhận đủ tiền trên hai giấy biên nhận này nên đề nghị xem xét lại nội dung bản án đã tuyên của cấp sơ thẩm. Lời trình bày này của ông **Lê Thanh T2** là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn mâu thuẫn với lời khai cũng của chính ông **Lê Thanh T2** tại phiên tòa sơ thẩm ngày 12/9/2023. Tại Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 12/9/2023, đại diện bị đơn cũng là ông **Lê Thanh T2** thừa nhận bị đơn ông **Huỳnh Tấn Gia T1** đã vay của ông **Ngô Duy T** số tiền 18.200.000.000 đồng. Xét nội dung thể hiện tại các Giấy biên nhận đều ghi nhận đây là những khoản tiền vay mượn không có lãi, không phải tiền cho vay mượn có lãi, nên việc ông **Huỳnh Tấn Gia T1** nói rằng mình bị ép buộc phải ghi hai giấy biên nhận này và số tiền thể hiện trên giấy biên nhận là số tiền lãi vay “nóng”, lãi suất cao là không có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo tại phiên tòa này của bị đơn.

[2.3] Về tiền lãi suất ông **T** yêu cầu ông **T1** trả, Cấp sơ thẩm căn cứ khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự việc vay mượn giữa ông **T1** và ông **T** là trường hợp vay không có lãi khi đến hạn bên vay không trả nợ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thanh toán là đúng quy định. Cấp sơ thẩm chấp nhận mức lãi suất 10%/năm theo yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Tiền lãi được tính với lãi suất 10%/năm là phù hợp. Cụ thể: Giấy nợ ngày 01/02/2013, mượn 5.000.000.000 đồng, hạn 8 tháng sẽ trả, hạn cuối là ngày 01/10/2013, vậy thời gian tính lãi chậm thanh toán tính từ ngày 02/10/2013 đến ngày 12/9/2023 là 9 năm 11 tháng 10 ngày, số tiền lãi chậm thanh toán phát sinh là 4.972.031.000 đồng; Giấy nợ ngày 07/01/2014, mượn 4.500.000.000 đồng, hạn đến tháng 10/2014 sẽ trả, thời gian tính lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/11/2014 đến ngày 12/9/2023 là 8 năm 10 tháng 11 ngày, số tiền lãi phát sinh là 3.988.561.000 đồng; Giấy nợ ngày 10/3/2015 mượn 4.000.000.000 đồng, ngày cam kết trả là ngày 30/9/2015, thời gian tính lãi từ ngày 01/10/2015 đến ngày 12/9/2023 là 7 năm 11 tháng 11 ngày, số tiền lãi phát sinh là 3.178.720.000 đồng; Giấy nợ năm 2016 mượn 4.700.000.000 đồng, ngày cam kết trả là ngày 31/12/2016, thời gian tính lãi từ ngày 01/01/2017 tính đến ngày 12/9/2023 là 6 năm 8 tháng 11 ngày, số tiền lãi phát sinh là 3.147.497.000 đồng. Tổng số tiền lãi ông **Huỳnh Tấn Gia T1** phải trả cho ông **Ngô Duy T** tính đến ngày 12/9/2023 là 15.286.809.000 đồng. Nhận thấy Cấp sơ thẩm xác định tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là đúng quy định.

[3] Quá trình khởi kiện, nguyên đơn có rút một phần yêu cầu khởi kiện của mình đối với số tiền nợ ngày 03/02/2015, mượn 5.000.000.000 đồng do ông **T** nhận thấy chưa cần thiết giải quyết trong vụ án này nên ông **T** rút yêu cầu đối với số tiền này. Cấp sơ thẩm có ghi nhận việc rút yêu cầu này của nguyên đơn nhưng không đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện được nguyên đơn rút khi tuyên án là có thiếu sót. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sửa án sơ thẩm do bổ sung việc đình chỉ đối với một phần yêu cầu khởi kiện do nguyên đơn rút một phần yêu cầu.

[4] Việc Cấp sơ thẩm ghi nhận ý kiến của bà **Lê Thị K** (vợ ông **Ngô Duy T**) xác định số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả là của vợ chồng nhưng đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo yêu cầu của nguyên đơn, trả cho ông **Ngô Duy T** là đúng quy định.

[5] Về chi phí, lệ phí tố tụng: Chi phí giám định chữ ký do nguyên đơn ông **Ngô Duy T** tự nguyện chịu, nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[6] Cấp sơ thẩm tuyên tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 20/2022/QĐ-BPKCTT ngày 03/11/2022 về việc “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với tài sản là 2.500.000 (hai triệu năm trăm

ngành) cổ phiếu của **D** (mã chứng khoán: DC4) do **Công ty Cổ phần X (HOSE)**; Địa chỉ: **Tòa nhà R, số A đường C, Phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu** phát hành thuộc sở hữu của nhà đầu tư cá nhân ông **Huỳnh Tấn Gia T1** và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 21/2022/QĐ-BPKCTT ngày 03/11/2022 về việc “Cấm xuất cảnh đối với ông **Huỳnh Tấn Gia T1**, sinh năm 1979; Số thẻ căn cước công dân: 087079000227; Cấp ngày 08/08/2018” để đảm bảo thi hành án là đúng quy định.

[7] Đối với số tiền 500.000.000 đồng tại tài khoản số 060293364276 đang bị phong tỏa tại **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – Chi nhánh T6 – Phòng G** (theo giấy xác nhận số dư ngày 02/11/2022), Địa chỉ: **số I đường K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**, Cấp sơ thẩm tuyên được giải tỏa ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là đúng quy định.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm xác định bị đơn ông **Huỳnh Tấn Gia T1** phải chịu trên số tiền phải trả cho nguyên đơn, số tiền án phí phải chịu là 141.846.809 đồng; nguyên đơn ông **Ngô Duy T** thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí nên được miễn là đúng quy định.

[9] Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm, bổ sung việc đình chỉ đối với một phần yêu cầu khởi kiện do nguyên đơn rút một phần yêu cầu.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí theo quy định pháp luật tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

- Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn ông **Huỳnh Tấn Gia T1**. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 3606/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 385, Điều 398, Điều 401, Điều 402; Điều 463; Điều 465; Điều 466; Điều 468; Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Ngô Duy T** đã rút yêu cầu về việc buộc bị đơn ông **Huỳnh Tấn Gia T1** phải trả số tiền mượn 5.000.000.000 (năm tỷ) đồng ngày 03/02/2015.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Ngô Duy T**: Buộc bị đơn ông **Huỳnh Tấn Gia T1** có trách nhiệm trả cho nguyên đơn ông **Ngô Duy T** số tiền nợ gốc 18.200.000.000 (mười tám tỷ, hai trăm triệu) đồng và tiền lãi suất tính đến ngày 12 tháng 9 năm 2023 là 15.286.809.000 (mười lăm tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm, chín nghìn) đồng. Tổng cộng là 33.486.809.000 (ba mươi ba tỷ, bốn trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm, chín nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 20/2022/QĐ-BPKCTT ngày 03/11/2022 về việc “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với tài sản là 2.500.000 (hai triệu, năm trăm) cổ phiếu của **D** (mã chứng khoán: DC4) do **Công ty Cổ phần X (HOSE)**; Địa chỉ: **Tòa nhà R, số A đường C, Phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu** phát hành thuộc sở hữu của nhà đầu tư cá nhân ông **Huỳnh Tấn Gia T1**” và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 21/2022/QĐ-BPKCTT ngày 03/11/2022 về việc “Cấm xuất cảnh đối với ông **Huỳnh Tấn Gia T1**, sinh năm 1979; Số thẻ căn cước công dân: 087079000227; Cấp ngày 08/08/2018” để đảm bảo thi hành án đối với bản án này.

Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 16/2022/QĐ-BPBD ngày 03/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh về việc phong tỏa số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng theo tài khoản số 060293364276 tại **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – Chi nhánh T6 – Phòng G** (theo giấy xác nhận số dư ngày 02/11/2022), Địa chỉ: **Số I đường K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh** được giải tỏa ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ông **Ngô Duy T** được nhận lại toàn bộ khoản tiền trên trong tài khoản phong tỏa tại ngân hàng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông **Huỳnh Tấn Gia T1** phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 141.846.809 (một trăm bốn mươi một triệu, tám trăm bốn mươi sáu nghìn, tám trăm không chín) đồng.

- Nguyên đơn ông **Ngô Duy T** được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn ông **Huỳnh Tấn Gia T1** không phải chịu. **H** lại cho ông **Huỳnh Tấn Gia T1** tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2023/0005330 ngày 03/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tp. Thủ Đức;
- Chi cục Thi hành án dân sự tp. Thủ Đức;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Tài